| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 95/2019/DS-PT
Ngày: 25/10/2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quản

*Các Thẩm phán:* Ông Bích Văn Nhiên

Ông Nguyễn Phúc

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thu Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:*** Bà Võ Thị Phương Linh, kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 190/2019/QĐ-PT ngày 19/9/2019 (quyết định hoãn phiên tòa ngày 08/10/2019) của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, thị trấn D, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn P, sinh năm 1982 (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019); địa chỉ: Số 129, đường Đào Duy Từ, khu phố 6, thị trấn Võ Xu, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Q, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số 99, đường Lê Lợi, khu phố 8, thị trấn D, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Ngô H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 2 khu phố 1, thị trấn D, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn P, sinh năm 1982 (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019); *địa chỉ*: Số 129, đường Đào Duy Từ, khu phố 6, thị trấn Võ Xu, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Phan Gia M, sinh năm 1980;

*Địa chỉ*: Số 377, ĐT766, thôn 2, xã Đức Hạnh, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- *Người làm chứng*: Ông Trịnh Th, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, thị trấn D, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của ông Phạm Q

Tại phiên tòa có mặt các đương sự.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Nguyên đơn, ông Trịnh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô H (do ông Nguyễn P làm đại diện) trình bày:* Ông Trịnh T và ông Phạm Q là chỗ quen biết, ngày 04/8/2016 ông Thu có cho ông Quang vay số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng), mục đích vay để làm ăn lo kinh tế cho gia đình. Việc vay mượn được viết bằng giấy tay, thời hạn vay là 01 năm, vì chỗ quen biết và có sự tin tưởng nên ông Thu không yêu cầu bà Phụng ký tên mà chỉ có mình ông Quang ký. Khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng. Sau đó ông Thu đã rất nhiều lần yêu cầu ông Quang trả lại số tiền 130.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh nhưng ông Quang không chịu trả. Ông Thu xác định số tiền trên là tài sản chung của ông và vợ ông là bà Ngô H. Vì vậy, ông Thu làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông Quang và vợ là bà Phan Gia M phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận là 1%/tháng.

*Bị đơn ông Phạm Q trình bày:* Giấy nhận nợ ngày 04/8/2016 ông Trịnh T cung cấp cho Tòa án là do ông viết. Tuy nhiên, lý do ông viết giấy nhận nợ này là do ông và ông Trịnh Th là con trai của ông Thu có mở Công ty cùng nhau. Do làm ăn thua lỗ nên ông và ông Thương phải cố gắng tìm cách trả nợ. Ông thì phải bán xe, còn ông Thương thì về nhà để mượn tiền của cha mẹ. Nhưng do ông Thu và bà Ngô H không tin tưởng ông Thương nên vợ chồng ông Thu đề nghị ông viết giấy nhận nợ thì mới giao tiền cho ông Thương. Sau khi ông viết giấy nhận nợ này thì ông hoàn toàn không nhận tiền của ông Thu. Ông Thu cũng không có tiền mà chỉ cho ông mượn sổ để vay tín dụng nên ngày 05/8/2016,ông có viết 01 giấy mượn tài sản để vay tín dụng 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Ông đứng ra vay tiền tại quỹ tín dụng không được, vì tài sản không liên quan đến ông nên ông Thương là con ông Thu đứng ra vay và ông Thương là người nhận tiền. Ông và bà Phan Gia M có tổ chức đám cưới vào năm 2012, không có đăng ký kết hôn. Ông và bà Phụng chung sống với nhau tại khu phố 8, thị trấn D đến năm 2015 thì bà Phụng và 02 con về sinh sống tại thôn 2, xã Đức Hạnh là nhà cha mẹ ruột bà Phụng, còn ông vẫn sinh sống tại thị trấn D. Từ thời gian này ông và bà Phụng việc ai nấy làm, kinh tế và công việc của ai thì người đó tự quản lý. Việc chăm nom con chung là sự tự nguyện đóng góp của cả hai bên. Ông và bà Phụng vẫn thường xuyên lui tới nhà nhau để thăm nom và chăm sóc các con. Ông cho rằng việc ông viết giấy nhận nợ cho ông Trịnh T không liên quan đến bà Phụng. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông và bà Phụng phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Thu số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng thì ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Gia M trình bày:* Bà và ông Phạm Q có tổ chức đám cưới vào năm 2012, không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới do không hòa hợp về tính cách nên từ năm 2012 đến nay bà và ông Quang sống riêng, bà ở tại thôn 2, xã Đức Hạnh, còn ông Quang ở tại khu phố 8, thị trấn D. Bà và ông Quang có 02 con chung, ông bà thường xuyên lui tới nhà nhau để chăm lo cho các con. Công việc của bà đủ chi phí để lo cho các con, ông Quang thỉnh thoảng có đưa tiền cho bà nhưng không đáng kể. Nay ông Trịnh T khởi kiện yêu cầu bà và ông Quang phải liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Vì công việc làm ăn của ông Quang thì bà không liên quan, kinh tế và công việc của mỗi người tự quản lý. Việc ông Quang có mượn tiền của ông Thu hay không thì bà không biết.

*Người làm chứng ông Trịnh Th trình bày:* Năm 2013, ông và ông Phạm Q có hùn vốn cùng mở Công ty TNHH tư vấn và thương mại An Phát. Việc ông Quang trình bày ông Quang viết giấy nhận nợ lập ngày 04/8/2016 là để làm tin, để cho ông Trịnh T (cha ruột ông Thương) đưa tiền cho ông bù lỗ trong công việc làm ăn là hoàn toàn không đúng sự thật. Ngày 05/8/2016 ông Quang có viết giấy mượn tài sản của ông Thu để vay tại quỹ tín dụng D. Lý do ông Quang viết giấy mượn tài sản này là vì năm 2014, ông có cho ông Quang vay 150.000.000đồng để chuộc xe. Tiền này là ông mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thu để vay tại quỹ tín dụng nhân dân D. Ông Quang hứa sẽ trả nhưng đến năm 2016 ông Quang vẫn chưa trả, vì vậy ông có yêu cầu ông Quang viết giấy để có căn cứ làm việc. Ông Quang cho rằng năm 2014 là ông Quang mượn tài sản chứ không mượn tiền của ông vì vậy ngày 05/8/2016 ông Quang viết một giấy mượn tài sản, nhưng không lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thu, vì lúc đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân D, sau đó ông chỉ làm thủ tục đáo hạn chứ không hề vay 150.000.000đồng như ông Quang trình bày.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 04 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Lđưa vụ án ra xét xử tại bản án số 94/2019/TLPT-DS, quyết định, áp dụng:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 và khoản 1 Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

*Tuyên xử:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/Buộc ông Phạm Q phải trả cho ông Trịnh T và bà Ngô H số tiền là 152.815.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi là 22.815.000 đồng.

2/Về án phí: Buộc ông Phạm Q phải chịu 7.641.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân

sự huyện L. Ông Trịnh Tphải chịu 1.162.500 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.128.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025136 ngày 25/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông Thu 2.965.500 đồng (Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quy định về lãi suất chậm trả, về quyền kháng cáo của các đương sự, quyền thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án.

Ngày 31/7/2019, ông Phạm Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung: Chứng cứ nguyên đơn đưa ra "Giấy nhận nợ" do chính bị đơn viết và ký tên, trong đó thể hiện bị đơn có mượn của nguyên đơn 130.000.000đ. Do vậy có căn cứ để khẳng định bị đơn có nợ của nguyên đơn số tiền này, bị đơn không chứng minh được đã trả tiền cho nguyên đơn. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gốc và một phần yêu cầu tiền lãi là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử  căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ lời khai của đương sự, kết quả tranh luận và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu trả tiền gốc:

Ngày 04/8/2016, ông Quang có ký giấy nhận nợ số tiền 130.000.000 đồng với ông Thu. Theo ông Thu, việc ký giấy nhận nợ này là do hai bên có quen biết nên ông mới cho ông Thu vay tiền để làm ăn, ông Quang trực tiếp đến nhà ông Thu để vay tiền và trực tiếp nhận tiền. Ông Quang thừa nhận ông Quang đã viết và ký giấy nhận nợ số tiền 130.000.000 đồng với ông Thu, nhưng mục đích viết giấy nhận nợ là để vợ chồng ông Thu đưa tiền cho con trai ông Thu là ông Trịnh Th dùng vào việc bù lỗ kinh doanh của Công ty An Phát.  Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn đã chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ thông qua giấy nhận nợ ngày 04/8/2016 đã được bị đơn thừa nhận chữ viết và chữ ký. Bị đơn không thừa nhận việc vay tiền nhưng không chứng minh được việc ký giấy nhận nợ số tiền 130.000.000 đồng có liên quan đến ông Thương, không có căn cứ để xác định ông Thương dùng số tiền này vào việc bù lỗ kinh doanh của Công ty An Phát. Lời khai

của người làm chứng ông Trịnh Th phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ số tiền 130.000.000 đồng là có cơ sở.

[2]. Về lãi vay:

Theo nguyên đơn, khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng, nhưng giấy nhận nợ lập ngày 04/8/2016 không thể hiện việc hai bên có thỏa thuận trả lãi, nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng minh có việc thỏa thuận lãi, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 478 của Bộ luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi, đồng thời tính toán lãi suất của số tiền 130.000.000 đồng kể từ ngày lãi phát sinh (ngày 05/8/2017) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định.

Đối với các tài liệu bị đơn cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện việc bà Phan Gia M không liên quan gì đến việc ông Quang viết và ký giấy nhận nợ lập ngày 04/8/2016, Hội đồng xét xử đã xem xét và lưu vào hồ sơ vụ án và cấp sơ thẩm cũng không buộc bà Phụng có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn.

Từ các nhận định trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

## QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của huyện L.

**Áp dụng:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 và khoản 1 Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Phạm Q phải trả cho ông Trịnh T và bà Ngô H số tiền là 152.815.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi là 22.815.000 đồng.

2. Về án phí:

Ông Phạm Q phải chịu 7.641.000 đồng (bảy triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trịnh T phải chịu 1.162.500 đồng (một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 4.128.000 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025136 ngày 25/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông Thu 2.965.500 đồng (Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Phạm Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0025581 ngày 14/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông Phạm Q đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

| **THẨM PHÁN** | **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**<br>**THẨM PHÁN** |
|---|---|
| **Nguyễn Phúc** **Bích Văn Nhiên** | **Nguyễn Văn Quản** |

***Nơi nhận:***
-TANDTC;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện L;
-THADS huyện L;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Quản**

| | | |
|---|---|---|
| **THẨM PHÁN** | **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** | **THẨM PHÁN** |
| **NGUYỄN THỊ LAN** | **LÊ THỊ THANH THÁI** | **NGUYỄN THỊ HIỆP HÒA** |

**<u>Nơi nhận</u>:**
-TANDTC;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện Bắc Bình;
-THADS huyện Bắc Bình;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ HIỆP HÒA**

| THẨM PHÁN | CHỦ TỌA PHIÊN TÒA<br>THẨM PHÁN |
| --- | --- |
| **NGUYỄN THỊ LỘC** | **HỒ THỊ HỒNG** | **NGUYỄN THỊ HIỆP HÒA** |

**<u>Nơi nhận</u>:**
-TANDTC;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện Tánh Linh;
-THADS huyện Tánh Linh;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ HIỆP HÒA**